

Số tt	Họ và tên thí sinh	Giới	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Ngành, chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Môn thi vi phạm Quy chế bị xử lý	Ghi chú
						Ngoại ngữ				Cơ bản	Cơ sở		
						môn Nghe	môn Đọc	môn Viết	môn Nói				
1	Nguyễn Nữ Hoàng Anh	Nữ	09/4/1995	KT19 - 001	Kiến trúc	16.00	25.00	17.00	13.0	9.00	6.50		
2	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	19/7/1995	KT19 - 002	Kiến trúc	16.00	23.00	22.00	14.0	9.50	8.00		
3	Phạm Đức Bảo	Nam	01/01/1995	KT19 - 003	Kiến trúc	16.00	23.00	22.00	17.0	10.00	9.25		
4	Nguyễn Thế Bảo	Nam	15/02/1991	KT19 - 004	Kiến trúc	15.00	21.00	13.00	15.0	6.25	5.50		
5	Âu Phạm Gia Cát	Nam	17/9/1995	KT19 - 005	Kiến trúc	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Vắng	Vắng		TOEIC-545, 30/5/2019
6	Đặng Hồ Bảo Châu	Nữ	12/11/1995	KT19 - 006	Kiến trúc	16.00	21.00	21.00	15.0	10.00	6.75		
7	Nguyễn Thiện Châu	Nam	01/01/1989	KT19 - 007	Kiến trúc	16.00	22.00	17.00	15.0	9.50	6.25		
8	Lê Phú Cường	Nam	21/10/1995	KT19 - 008	Kiến trúc	19.00	24.00	19.00	13.0	6.25	6.25		
9	Nguyễn Trí Cường	Nam	09/11/1995	KT19 - 009	Kiến trúc	14.00	23.00	15.00	13.0	1.25	6.50		
10	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	09/9/1994	KT19 - 010	Kiến trúc	16.00	21.00	21.00	14.0	8.50	5.00		
11	Nguyễn Duy	Nam	22/11/1986	KT19 - 011	Kiến trúc	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
12	Đỗ Khoa Đăng	Nam	19/5/1995	KT19 - 012	Kiến trúc	16.00	24.00	23.00	13.0	8.50	6.75		
13	Lê Anh Đào	Nữ	17/11/1995	KT19 - 013	Kiến trúc	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	6.75	5.00		Tiếng Anh Bậc 3-ĐHSP TP.HCM, 22/8/2019
14	Nguyễn Tiến Đạt	Nam	17/01/1993	KT19 - 014	Kiến trúc	19.00	23.00	24.00	16.0	9.00	8.00		
15	Lê Viết Diễm	Nam	16/7/1994	KT19 - 015	Kiến trúc	16.00	24.00	24.00	14.0	10.00	7.00		

Số tt	Họ và tên thí sinh		Giới	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Ngành, chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Môn thi vi phạm Quy chế bị xử lý	Ghi chú
							Ngoại ngữ				Cơ bản	Cơ sở		
							môn Nghe	môn Đọc	môn Viết	môn Nói				
16	Lâm Quang	Đức	Nam	30/4/1995	KT19 - 016	Kiến trúc	17.00	21.00	21.00	14.0	9.50	7.75		
17	Lưu Thị Thanh	Hương	Nữ	31/5/1995	KT19 - 017	Kiến trúc	14.00	25.00	22.00	11.0	1.75	5.75		
18	Dương Quốc	Huy	Nam	12/7/1992	KT19 - 018	Kiến trúc	18.00	24.00	20.00	14.0	6.75	6.25		
19	Nguyễn Minh	Kha	Nam	28/6/1994	KT19 - 019	Kiến trúc	15.00	22.00	18.00	17.0	8.00	8.00		
20	Phạm Ngọc	Khiếu	Nam	06/7/1992	KT19 - 020	Kiến trúc	15.00	24.00	16.00	14.0	8.00	7.00		
21	Phạm Diệp Đăng	Khoa	Nam	24/02/1994	KT19 - 021	Kiến trúc	13.00	23.00	16.00	12.0	2.75	5.75		
22	Trần Đình	Khôi	Nam	06/8/1996	KT19 - 022	Kiến trúc	15.00	24.00	16.00	13.0	6.50	7.75		
23	Trương Việt	Khôi	Nam	26/4/1993	KT19 - 023	Kiến trúc	17.00	24.00	21.00	18.0	5.00	7.00		
24	Nguyễn Quang	Kiên	Nam	02/12/1995	KT19 - 024	Kiến trúc	13.00	23.00	18.00	20.0	9.75	5.25		
25	Phan	Lân	Nam	16/5/1975	KT19 - 025	Kiến trúc	14.00	24.00	20.00	15.0	5.50	5.00		
26	Nguyễn Duy	Linh	Nam	11/12/1992	KT19 - 026	Kiến trúc	14.00	24.00	19.00	17.0	9.00	6.00		
27	Lê Quý	Lộc	Nam	27/8/1989	KT19 - 027	Kiến trúc	15.00	23.00	19.00	10.0	5.00	7.50		
28	Trần Huỳnh	Long	Nam	01/11/1995	KT19 - 028	Kiến trúc	15.00	23.00	16.00	15.0	5.00	7.50		
29	Trần Minh	Long	Nam	18/10/1994	KT19 - 029	Kiến trúc	17.00	22.00	25.00	19.0	10.00	9.25		
30	Ngô Thúy	Ngân	Nữ	04/5/1992	KT19 - 030	Kiến trúc	14.00	25.00	10.00	9.0	6.75	5.00		
31	Nguyễn Phúc Bảo	Nghi	Nữ	24/4/1996	KT19 - 031	Kiến trúc	14.00	21.00	18.00	19.0	8.25	7.75		
32	Nguyễn Thanh	Nghị	Nam	03/02/1993	KT19 - 032	Kiến trúc	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		

Số tt	Họ và tên thí sinh	Giới	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Ngành, chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Môn thi vi phạm Quy chế bị xử lý	Ghi chú
						Ngoại ngữ				Cơ bản	Cơ sở		
						môn Nghe	môn Đọc	môn Viết	môn Nói				
33	Đào Kiều Nhi	Nữ	25/7/1993	KT19 - 033	Kiến trúc	17.00	25.00	18.00	16.0	6.50	5.00		
34	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nữ	05/3/1987	KT19 - 034	Kiến trúc	15.00	20.00	18.00	19.0	9.50	6.00		
35	Chung Thanh Nhựt	Nam	02/01/1992	KT19 - 035	Kiến trúc	18.00	24.00	15.00	12.0	8.25	7.75		
36	Trần Trung Nhựt	Nam	31/5/1991	KT19 - 036	Kiến trúc	15.00	23.00	18.00	15.0	7.00	7.50		
37	Trần Tấn Phát	Nam	05/8/1993	KT19 - 037	Kiến trúc	19.00	24.00	14.00	14.0	9.00	8.00		
38	Nguyễn Tỷ Phú	Nam	20/10/1990	KT19 - 038	Kiến trúc	14.00	19.00	18.00	11.0	6.00	6.75		
39	Đỗ Hồng Phúc	Nam	18/01/1995	KT19 - 039	Kiến trúc	13.00	24.00	15.00	10.0	5.25	7.00		
40	Nguyễn Lê Minh Quang	Nam	14/11/1995	KT19 - 040	Kiến trúc	16.00	24.00	21.00	11.0	7.75	6.75		
41	Lê Nhật Quang	Nam	05/01/1995	KT19 - 041	Kiến trúc	13.00	18.00	17.00	10.0	2.00	7.75		
42	Phan Hoàng Quyên	Nữ	18/9/1993	KT19 - 042	Kiến trúc	18.00	24.00	19.00	11.0	8.00	8.75		
43	Trình Phương Quyền	Nam	28/3/1996	KT19 - 043	Kiến trúc	15.00	23.00	22.00	14.0	10.00	9.00		
44	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	Nữ	21/02/1992	KT19 - 044	Kiến trúc	19.00	22.00	21.00	14.0	8.25	7.00		
45	Dương Vũ Tân	Nam	25/3/1992	KT19 - 045	Kiến trúc	19.00	15.00	20.00	14.0	8.50	7.00		
46	Trần Diễm Thanh	Nữ	07/8/1992	KT19 - 046	Kiến trúc	19.00	25.00	23.00	15.0	10.00	9.50		
47	Lý Trung Thiên	Nam	22/7/1994	KT19 - 047	Kiến trúc	14.00	20.00	15.00	12.0	7.50	7.25		
48	Phạm Chánh Thiện	Nam	07/6/1994	KT19 - 048	Kiến trúc	16.00	23.00	17.00	13.0	7.00	8.50		
49	Huỳnh Phước Thọ	Nam	02/11/1976	KT19 - 049	Kiến trúc	15.00	23.00	16.00	13.0	5.50	5.25		

Số tt	Họ và tên thí sinh		Giới	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Ngành, chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Môn thi vi phạm Quy chế bị xử lý	Ghi chú
							Ngoại ngữ				Cơ bản	Cơ sở		
							môn Nghe	môn Đọc	môn Viết	môn Nói				
50	Trần Vũ Minh	Thư	Nữ	05/01/1994	KT19 - 050	Kiến trúc	16.00	22.00	22.00	12.0	9.75	8.75		
51	Trần Thu	Thủy	Nữ	01/6/1993	KT19 - 051	Kiến trúc	15.00	20.00	17.00	12.0	9.75	9.00		
52	Tạ Công	Tiến	Nam	19/5/1993	KT19 - 052	Kiến trúc	16.00	24.00	13.00	11.0	10.00	7.75		
53	Lê Đình	Toàn	Nam	02/01/1992	KT19 - 053	Kiến trúc	14.00	21.00	22.00	11.0	9.50	8.50		
54	Mai Hữu	Toàn	Nam	20/9/1986	KT19 - 054	Kiến trúc	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
55	Phạm Xuân	Toàn	Nam	16/6/1994	KT19 - 055	Kiến trúc	17.00	21.00	22.00	17.0	9.25	6.25		
56	Trần Quốc	Toàn	Nam	08/11/1979	KT19 - 056	Kiến trúc	16.00	25.00	20.00	10.0	8.25	6.25		
57	Huỳnh Hải	Triều	Nữ	15/5/1995	KT19 - 057	Kiến trúc	17.00	23.00	17.00	15.0	10.00	9.50		
58	Nguyễn Thanh	Tuấn	Nam	02/7/1983	KT19 - 058	Kiến trúc	16.00	19.00	21.00	14.0	7.75	9.00		
59	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	26/6/1976	KT19 - 059	Kiến trúc	18.00	24.00	14.00	9.0	5.75	8.00		
60	Vũ Thanh	Tùng	Nam	02/9/1996	KT19 - 060	Kiến trúc	11.00	23.00	21.00	9.0	8.75	7.00		
61	Nguyễn Văn	Tùng	Nam	29/9/1995	KT19 - 061	Kiến trúc	16.00	22.00	22.00	12.0	5.50	6.50		
62	Phạm Hoàng Bích	Vân	Nữ	10/8/1986	KT19 - 062	Kiến trúc	11.00	24.00	16.00	17.0	8.75	6.00		
63	Phạm Thị	Vân	Nữ	24/8/1994	KT19 - 063	Kiến trúc	18.00	25.00	17.00	13.0	9.00	6.75		
64	Nguyễn Hoàng Lê	Văn	Nam	22/4/1994	KT19 - 064	Kiến trúc	18.00	23.00	20.00	18.0	8.75	8.75		
65	Trà Quốc	Việt	Nam	15/11/1996	KT19 - 065	Kiến trúc	16.00	22.00	18.00	16.0	10.00	8.00		
66	Võ Xuân	Vinh	Nam	20/12/1979	KT19 - 066	Kiến trúc	17.00	25.00	22.00	14.0	8.50	5.75		

Số tt	Họ và tên thí sinh	Giới	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Ngành, chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Môn thi vi phạm Quy chế bị xử lý	Ghi chú
						Ngoại ngữ				Cơ bản	Cơ sở		
						môn Nghe	môn Đọc	môn Viết	môn Nói				
67	Nguyễn Huy Vũ	Nam	12/11/1996	KT19 - 067	Kiến trúc	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
68	Nguyễn Vũ Tường Vy	Nữ	02/7/1996	KT19 - 068	Kiến trúc	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
69	Nguyễn Đăng Uyên Vy	Nữ	15/11/1997	KT19 - 069	Kiến trúc	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	9.25	9.00		TOEIC-460, 12/4/2019
70	Tô Thị Thanh Dâng	Nữ	02/8/1996	QH19 - 070	Quy hoạch vùng và đô thị	12.00	23.00	13.00	9.0	3.50	7.00		
71	Quách Tùng Đạt	Nam	02/12/1993	QH19 - 071	Quy hoạch vùng và đô thị	15.00	23.00	20.00	9.0	5.25	6.50		
72	Lê Hương Giang	Nữ	11/01/1995	QH19 - 072	Quy hoạch vùng và đô thị	16.00	25.00	24.00	18.0	8.00	6.00		
73	Lê Văn Hiếu	Nam	12/10/1995	QH19 - 073	Quy hoạch vùng và đô thị	19.00	22.00	22.00	10.0	9.25	7.50		
74	Nguyễn Long Huy	Nam	05/02/1985	QH19 - 074	Quy hoạch vùng và đô thị	17.00	24.00	23.00	14.0	9.25	9.50		
75	Cao Phượng Linh	Nữ	09/02/1994	QH19 - 075	Quy hoạch vùng và đô thị	18.00	24.00	24.00	12.0	9.00	9.00		
76	Đặng Phúc Loan	Nữ	04/7/1996	QH19 - 076	Quy hoạch vùng và đô thị	17.00	24.00	17.00	11.0	7.50	7.00		
77	Nguyễn Hồng Long	Nam	19/9/1974	QH19 - 077	Quy hoạch vùng và đô thị	16.00	24.00	19.00	11.0	9.00	8.75		
78	Nguyễn Tuấn Minh	Nam	02/12/1975	QH19 - 078	Quy hoạch vùng và đô thị	17.00	18.00	19.00	11.0	6.50	6.50		
79	Trần Anh Nguyên	Nam	15/7/1994	QH19 - 079	Quy hoạch vùng và đô thị	17.00	23.00	17.00	13.0	10.00	8.00		
80	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ	02/10/1994	QH19 - 080	Quy hoạch vùng và đô thị	18.00	23.00	15.00	12.0	6.00	7.50		
81	Nguyễn Thiện Nhân	Nam	14/02/1994	QH19 - 081	Quy hoạch vùng và đô thị	18.00	22.00	19.00	13.0	8.75	8.25		
82	Phan Đoàn Thế Phong	Nam	19/01/1996	QH19 - 082	Quy hoạch vùng và đô thị	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
83	Nguyễn Chí Phúc	Nam	16/10/1993	QH19 - 083	Quy hoạch vùng và đô thị	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	8.25	8.00		Tiếng Anh Bậc 3-ĐHSP TP.HCM, 04/10/2018

Số tt	Họ và tên thí sinh		Giới	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Ngành, chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Môn thi vi phạm Quy chế bị xử lý	Ghi chú
							Ngoại ngữ				Cơ bản	Cơ sở		
							môn Nghe	môn Đọc	môn Viết	môn Nói				
84	Ngô Đình Lưu	Phúc	Nam	05/01/1991	QH19 - 084	Quy hoạch vùng và đô thị	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	7.25	6.75		IELTS-5.0, 01/02/2018
85	Nguyễn Thanh	Quang	Nam	11/9/1994	QH19 - 085	Quy hoạch vùng và đô thị	17.00	20.00	18.00	14.0	9.00	8.50		
86	Hoàng Ngọc	Quyên	Nữ	27/11/1983	QH19 - 086	Quy hoạch vùng và đô thị	17.00	19.00	16.00	12.0	6.75	7.00		
87	Nguyễn Phước	Sang	Nam	26/12/1994	QH19 - 087	Quy hoạch vùng và đô thị	17.00	21.00	15.00	10.0	8.75	7.00		
88	Nguyễn Trần Mạnh	Tiến	Nam	26/02/1995	QH19 - 088	Quy hoạch vùng và đô thị	20.00	20.00	18.00	14.0	6.00	8.00		
89	Dương Minh	Tiến	Nam	19/10/1993	QH19 - 089	Quy hoạch vùng và đô thị	14.00	18.00	18.00	12.0	9.50	7.75		
90	Phan Ngọc	Trân	Nữ	14/01/1986	QH19 - 090	Quy hoạch vùng và đô thị	18.00	24.00	21.00	14.0	6.50	8.00		
91	Phạm Nguyễn Thúy	Trân	Nữ	13/4/1993	QH19 - 091	Quy hoạch vùng và đô thị	19.00	22.00	23.00	13.0	9.75	6.50		
92	Phan Thanh Nhã	Trúc	Nữ	21/6/1992	QH19 - 092	Quy hoạch vùng và đô thị	19.00	21.00	20.00	11.0	7.25	6.50		
93	Vũ Ngọc	Tuấn	Nam	29/9/1993	QH19 - 093	Quy hoạch vùng và đô thị	17.00	24.00	19.00	11.0	7.00	6.75		
94	Đào Phạm Duy	Tùng	Nam	23/9/1994	QH19 - 094	Quy hoạch vùng và đô thị	17.00	24.00	19.00	12.0	7.75	5.50		
95	Trần Quốc	Vũ	Nam	20/5/1985	QH19 - 095	Quy hoạch vùng và đô thị	18.00	19.00	16.00	11.0	5.00	7.00		
96	Nguyễn Văn	An	Nam	12/5/1991	QL19 - 096	Quản lý đô thị & công trình	17.00	23.00	16.00	14.0	8.50	6.50		
97	Lê Phùng Vĩnh	An	Nam	15/9/1983	QL19 - 097	Quản lý đô thị & công trình	17.00	18.00	15.00	14.0	5.75	7.50		
98	Trần Thế	Anh	Nam	11/9/1986	QH19 - 098	Quy hoạch vùng và đô thị	18.00	19.00	15.00	10.0	6.50	6.50		
99	Lê Ngân Tuấn	Anh	Nam	24/6/1994	QL19 - 099	Quản lý đô thị & công trình	17.00	20.00	17.00	13.0	6.00	8.00		
100	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	08/12/1991	QL19 - 100	Quản lý đô thị & công trình	16.00	23.00	15.00	13.0	8.00	7.00		

Số tt	Họ và tên thí sinh	Giới	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Ngành, chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Môn thi vi phạm Quy chế bị xử lý	Ghi chú
						Ngoại ngữ				Cơ bản	Cơ sở		
						môn Nghe	môn Đọc	môn Viết	môn Nói				
101	Nguyễn Quốc Gia Bảo	Nam	24/9/1995	QL19 - 101	Quản lý đô thị & công trình	17.00	20.00	15.00	12.0	2.50	8.00		
102	Nguyễn Phúc Bảo	Nam	11/01/1994	QL19 - 102	Quản lý đô thị & công trình	18.00	23.00	23.00	14.0	9.00	8.25		
103	Lê Công Danh	Nam	02/3/1995	QL19 - 103	Quản lý đô thị & công trình	18.00	24.00	13.00	12.0	8.00	7.50		
104	Nguyễn Ngọc Dương	Nam	11/01/1988	QL19 - 104	Quản lý đô thị & công trình	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	8.50	8.75		Tiếng Anh, Bậc 3, 31/7/2019-ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế
105	Lê Nguyễn Ngọc Hải	Nam	11/3/1984	QL19 - 105	Quản lý đô thị & công trình	17.00	26.00	20.00	11.0	10.00	8.00		
106	Trần Đình Huy	Nam	15/5/1995	QL19 - 106	Quản lý đô thị & công trình	17.00	24.00	21.00	12.0	9.25	8.25		
107	Nguyễn Ngọc Khóa	Nam	03/8/1994	QL19 - 107	Quản lý đô thị & công trình	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	7.75	7.50		Tiếng Anh, Bậc 3, 31/7/2019-ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế
108	Hồ Viết Kiên	Nam	02/9/1990	QL19 - 108	Quản lý đô thị & công trình	19.00	21.00	23.00	11.0	10.00	8.00		
109	Nguyễn Đắc Quỳnh Lâm	Nam	26/01/1989	QL19 - 109	Quản lý đô thị & công trình	17.00	22.00	19.00	12.0	8.75	7.50		
110	Trần Thị Mỹ Linh	Nữ	12/8/1990	QL19 - 110	Quản lý đô thị & công trình	19.00	25.00	23.00	13.0	8.00	8.75		
111	Nguyễn Phi Long	Nam	08/3/1982	QL19 - 111	Quản lý đô thị & công trình	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	8.50	9.00		CN Tiếng Anh, Tại chức-2008, ĐH HN
112	Phạm Thành Luật	Nam	10/01/1996	QL19 - 112	Quản lý đô thị & công trình	16.00	22.00	21.00	14.0	8.75	9.00		
113	Lê Học Hoàng Minh	Nam	29/10/1983	QL19 - 113	Quản lý đô thị & công trình	16.00	24.00	18.00	12.0	2.75	6.00		
114	Lê Quang Nam	Nam	09/6/1982	QL19 - 114	Quản lý đô thị & công trình	13.00	22.00	15.00	12.0	5.00	8.00		
115	Nguyễn Thành Nam	Nam	12/10/1994	QL19 - 115	Quản lý đô thị & công trình	17.00	20.00	15.00	15.0	9.00	8.50		
116	Trần Hồng Ngọc	Nam	08/3/1995	QL19 - 116	Quản lý đô thị & công trình	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	9.00	7.00		TOEIC-530, 28/7/2019
117	Nguyễn Thanh Nhã	Nam	25/01/1995	QL19 - 117	Quản lý đô thị & công trình	18.00	21.00	15.00	13.0	7.00	8.00		

Số tt	Họ và tên thí sinh		Giới	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Ngành, chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Môn thi vi phạm Quy chế bị xử lý	Ghi chú
							Ngoại ngữ				Cơ bản	Cơ sở		
							môn Nghe	môn Đọc	môn Viết	môn Nói				
118	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	29/01/1996	QL19 - 118	Quản lý đô thị & công trình	15.00	21.00	15.00	16.0	7.00	7.00		
119	Hà Đình	Phúc	Nam	21/11/1995	QL19 - 119	Quản lý đô thị & công trình	18.00	17.00	15.00	16.0	5.25	7.00		
120	Nguyễn Vĩnh	Phúc	Nam	18/01/1989	QL19 - 120	Quản lý đô thị & công trình	19.00	24.00	20.00	17.0	9.25	7.50		
121	Nguyễn Xuân	Quang	Nam	17/01/1988	QL19 - 121	Quản lý đô thị & công trình	18.00	22.00	21.00	15.0	8.50	7.00		
122	Đỗ Đức	Thịnh	Nam	18/6/1990	QL19 - 122	Quản lý đô thị & công trình	19.00	23.00	19.00	14.0	5.75	7.50		
123	Bùi Thị Hồng	Thom	Nữ	05/01/1992	QL19 - 123	Quản lý đô thị & công trình	17.00	20.00	18.00	10.0	6.75	6.25		
124	Nguyễn Thanh	Thùy	Nữ	10/11/1988	QL19 - 124	Quản lý đô thị & công trình	19.00	22.00	23.00	16.0	6.75	6.00		
125	Lưu Tôn	Tú	Nam	04/3/1990	QL19 - 125	Quản lý đô thị & công trình	13.00	22.00	18.00	10.0	8.75	6.50		
126	Nguyễn Ngọc	Tuấn	Nam	26/9/1976	QL19 - 126	Quản lý đô thị & công trình	15.00	21.00	18.00	10.0	8.25	5.75		
127	Hồ Quang	Vinh	Nam	12/5/1982	QL19 - 127	Quản lý đô thị & công trình	12.00	25.00	22.00	12.0	8.25	9.00		
128	Trần Đăng	Vy	Nữ	28/9/1995	QL19 - 128	Quản lý đô thị & công trình	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	7.75	9.00		TOEIC-575, 11/9/2018
129	Phạm Văn	Bình	Nam	16/8/1993	XD19 - 129	Kỹ thuật Xây dựng	16.00	23.00	15.00	16.0	7.25	9.00		
130	Nguyễn Minh	Hiếu	Nam	26/4/1995	XD19 - 130	Kỹ thuật Xây dựng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
131	Ngô Trọng	Hữu	Nam	25/12/1991	XD19 - 131	Kỹ thuật Xây dựng	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	10.00	7.25		TOEIC 500, 21/11/2018
132	Bùi Anh	Khoa	Nam	06/8/1991	XD19 - 132	Kỹ thuật Xây dựng	14.00	23.00	15.00	16.0	3.00	9.25		
133	Nguyễn Tấn	Khoa	Nam	29/9/1992	XD19 - 133	Kỹ thuật Xây dựng	18.00	24.00	21.00	17.0	8.50	8.25		
134	Phan Anh	Khuong	Nam	30/10/1992	XD19 - 134	Kỹ thuật Xây dựng	17.00	21.00	21.00	18.0	10.00	9.00		

Số tt	Họ và tên thí sinh	Giới	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Ngành, chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Môn thi vi phạm Quy chế bị xử lý	Ghi chú
						Ngoại ngữ				Cơ bản	Cơ sở		
						môn Nghe	môn Đọc	môn Viết	môn Nói				
135	Cao Hữu Lợi	Nam	08/02/1996	XD19 - 135	Kỹ thuật Xây dựng	16.00	25.00	15.00	18.0	10.00	9.25		
136	Huỳnh Nhật Bá Nguyên	Nam	19/8/1994	XD19 - 136	Kỹ thuật Xây dựng	18.00	23.00	15.00	16.0	9.00	5.00		
137	Nguyễn Hữu Nhân	Nam	17/9/1993	XD19 - 137	Kỹ thuật Xây dựng	15.00	19.00	14.00	15.0	5.00	7.75		
138	Trương Hoàng Sil	Nam	14/5/1995	XD19 - 138	Kỹ thuật Xây dựng	15.00	22.00	19.00	16.0	8.25	6.00		
139	Phạm Hoàng Tiến Sỹ	Nam	02/01/1995	XD19 - 139	Kỹ thuật Xây dựng	11.00	20.00	15.00	15.0	6.75	5.75		
140	Trần Quốc Tài	Nam	12/3/1994	XD19 - 140	Kỹ thuật Xây dựng	10.00	16.00	15.00	17.0	7.75	6.75		
141	Hoàng Minh Thanh	Nam	05/10/1990	XD19 - 141	Kỹ thuật Xây dựng	18.00	22.00	15.00	16.0	8.25	6.00		
142	Nguyễn Thành Thoi	Nam	16/10/1991	XD19 - 142	Kỹ thuật Xây dựng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
143	Nguyễn Quốc Trung	Nam	09/10/1995	XD19 - 143	Kỹ thuật Xây dựng	18.00	17.00	17.00	18.0	6.00	6.00		
144	Phạm Anh Tú	Nam	01/5/1995	XD19 - 144	Kỹ thuật Xây dựng	16.00	20.00	15.00	16.0	7.00	7.75		
145	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	08/01/1992	XD19 - 145	Kỹ thuật Xây dựng	14.00	20.00	19.00	14.0	9.50	8.75		
146	Võ Văn Tuấn	Nam	27/12/1993	XD19 - 146	Kỹ thuật Xây dựng	13.00	23.00	17.00	15.0	10.00	6.75		
147	Đặng Thị Hồng Hạnh	Nữ	08/3/1995	QH19 - 147	Quy hoạch vùng và đô thị	16.00	24.00	15.00	11.0	8.50	7.00		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2019

CHỦ TỊCH

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS.KTS. Lê Văn Thương